| | |
|---|---|
| BỘ XÂY DỰNG<br>**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**<br>Số: 2575 /QĐ-CHK | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>*Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Ban hành Từ điển dữ liệu lĩnh vực hàng không (Phiên bản 1.0)

## CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;*

*Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng không Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Từ điển dữ liệu dùng chung ngành xây dựng (Phiên bản 1.0);*

*Căn cứ Quyết định số 946/QĐ-BXD ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Danh mục dữ liệu gốc, dữ liệu chủ, dữ liệu chuyên ngành dùng chung ngành xây dựng (Phiên bản 1.0);*

*Căn cứ Văn bản số 16351/BXD-TTCNTT ngày 13/10/2026 về việc hướng dẫn xây dựng, công bố Từ điển dữ liệu chuyên ngành;*

*Căn cứ Văn bản số 1915/TTCNTT-PM ngày 17/10/2026 về việc góp ý dự thảo Từ điển dữ liệu lĩnh vực hàng không.*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng, phòng Khoa học, Công nghệ và Môi trường (kèm theo bảng tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý).*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Ban hành và phạm vi áp dụng**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Từ điển dữ liệu lĩnh vực hàng không (Phiên bản 1.0), áp dụng trong phạm vi quản lý của Cục Hàng không Việt Nam để thống nhất tên gọi, định nghĩa nghiệp vụ, tên trường kỹ thuật, kiểu dữ liệu và định dạng dữ liệu; phục vụ quản lý, xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin, kết nối, chia sẻ và trao đổi dữ liệu.

2. Các mã BXD-KCHT trong Từ điển được kế thừa từ Từ điển dữ liệu ngành xây dựng (Phiên bản 1.0) ban hành kèm theo Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và được sử dụng theo nội dung do Bộ Xây dựng ban hành. Các mã CHK… là từ vựng chuyên ngành hàng không được bổ sung để phục vụ quản lý, kết nối, chia sẻ và trao đổi dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Cục Hàng không Việt Nam.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện và cập nhật Từ điển**

1. Các phòng, Văn phòng, Thanh tra Cục, các Cảng vụ hàng không và Trung tâm Y tế hàng không căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi dữ liệu được giao quản lý có trách nhiệm áp dụng Từ điển trong quá trình xây dựng mới, nâng cấp, quản lý, kết nối, chia sẻ và trao đổi dữ liệu; đối với dữ liệu, hệ thống thông tin đang khai thác, thực hiện rà soát, ánh xạ và chuẩn hóa phù hợp với yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu.

2. Các đơn vị chủ trì quản lý nghiệp vụ chịu trách nhiệm rà soát tính chính xác của khái niệm nghiệp vụ, phạm vi sử dụng và các yêu cầu chuyên ngành đối với dữ liệu thuộc lĩnh vực được giao; kịp thời đề xuất sửa đổi, bổ sung khi có thay đổi về quy định pháp luật, yêu cầu nghiệp vụ hoặc chuẩn dữ liệu.

3. Phòng Khoa học, Công nghệ và Môi trường là đầu mối theo dõi việc áp dụng Từ điển; tổng hợp đề xuất của các đơn vị, chủ trì rà soát và tham mưu Cục trưởng xem xét việc cập nhật, bổ sung, ban hành phiên bản Từ điển tiếp theo. Việc cập nhật các mã BXD-KCHT thực hiện theo phiên bản Từ điển dữ liệu dùng chung do Bộ Xây dựng ban hành; Cục Hàng không Việt Nam không tự sửa đổi nội dung các mã BXD-KCHT.

4. Trong quá trình triển khai, Phòng Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Cục và làm đầu mối trao đổi với Trung tâm Công nghệ thông tin - Bộ Xây dựng, Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các cơ quan có liên quan khi cần thiết để bảo đảm việc ánh xạ, kết nối, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu phù hợp với quy định, tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành.

**Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam, Trưởng các phòng, Giám đốc các Cảng vụ hàng không, Giám đốc Trung tâm Y tế hàng không và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Cục trưởng (để b/c);
- Các Phó Cục trưởng (để chỉ đạo thực hiện);
- Lưu: VT, KHCNMT.

**KT. CỤC TRƯỞNG**
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

**Đào Xuân Hoạch**

**Phụ Lục**

**TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG PHIÊN BẢN 1.0**

*(Kèm theo Quyết định số 2575 /QĐ-CHK ngày 22 tháng 10 năm 2026 của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam)*

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BXD-KCHT-001 | Cảng hàng không | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Thông tin về cảng hàng không | Thuộc tính trong các đối tượng kết cấu hạ tầng lĩnh vực hàng không; thể hiện mối quan hệ trực thuộc của các công trình, kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi một cảng hàng không. | CangHangKhong | object | Tham chiếu dữ liệu | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Thông tin cơ bản: Mã hiệu quốc tế cảng hàng không(ví dụ HAN); Cấp sân bay theo ICAO; Cấp sân bay theo quân sự; Tính chất của cảng hàng không | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Từ điển dữ liệu dùng chung ngành xây dựng (Phiên bản 1.0). |
| BXD-KCHT-003 | Cấp cứu hỏa | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Phân cấp năng lực và cấp độ ứng phó khẩn cấp đối với sự cố cháy nổ tại cảng hàng không | Thuộc tính mô tả đối tượng cảng hàng không; thể hiện năng lực trang thiết bị và mức độ sẵn sàng cứu nạn, cứu hỏa của cảng hàng không khi phát sinh tình huống khẩn cấp. | CapCuuHoa | string | 150 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BXD KCHT-004 | Cấp quản lý | Kết cấu hạ tầng | Kết cấu hạ tầng | Phân định thẩm quyền quản lý nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông | Thuộc tính trong đối tượng tài sản kết cấu hạ tầng; thể hiện cơ quan, đơn vị có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý, vận hành và bảo vệ tài sản. | CapQuanLy | object | Tham chiếu danh mục | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Thông tin cơ bản: Mã mục; Tên mục | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-005 | Cấp sân bay theo ICAO | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Cấp độ sân bay theo tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO). | Thuộc tính mô tả đối tượng cảng hàng không; thể hiện mã cấp tiêu chuẩn, quy định năng lực tiếp nhận các chủng loại tàu bay | CapSanBay ICAO | string | 250 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-006 | Chiều dài đường cất hạ cánh | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Kích thước chiều dài toàn bộ bề mặt chịu lực của đường cất hạ cánh | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh | ChieuDaiDuongCHC | float | 10 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng | Đơn vị: m Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1024 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | không, sân bay | | |
| BXD-KCHT-007 | Chiều dài đường lăn | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Kích thước chiều dài tổng thể của tuyến đường lăn nối giữa đường cất hạ cánh và sân đỗ tàu bay | Thuộc tính mô tả đối tượng đường lăn sân bay | ChieuDaiDuongLan | float | 10 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị: m Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1024 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-008 | Chiều rộng đường cất hạ cánh | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Khoảng cách bề rộng mặt đường chịu lực của đường cất hạ cánh tại khu bay | Thuộc tính của đối tượng đường cất hạ cánh | ChieuRongDuongCHC | float | 10 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị: m Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1024 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-009 | Chiều rộng đường lăn | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Khoảng cách bề rộng mặt đường chịu lực của tuyến đường lăn dành cho tàu bay di chuyển trên mặt đất | Thuộc tính của đối tượng đường lăn tàu bay | ChieuRongDuongLan | float | 10 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị: m Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1024 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-010 | Công suất của nhà | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Công suất của nhà ga hành khách hoặc hàng hóa | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách hoặc ga hàng hóa | CongSuatPhucVuNoiDia | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ga nội địa | | | phục vụ dây chuyền nội địa | | | | | cảng hàng không, sân bay | | của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-011 | Công suất của nhà ga quốc tế | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Công suất của nhà ga hành khách hoặc hàng hóa phục vụ dây chuyền quốc tế | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách hoặc ga hàng hóa | CongSuatPhucVuQuocTe | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-012 | Công suất thiết kế | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Công suất thiết kế của công trình phụ trợ hàng không | Thuộc tính mô tả đối tượng công trình phụ trợ hàng không | CongSuatThietKe | string | 150 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-013 | Điểm kiểm tra an ninh | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Thông tin về điểm kiểm tra an ninh tại các nhà ga hàng không | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay; nhà ga hàng hóa sân bay. | DiemKiemTraAnNinh | Object | Dữ liệu cấu trúc | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Thông tin cơ bản: Loại điểm kiểm tra an ninh; Vị trí điểm kiểm tra; Số máy soi chiếu tia X tại điểm kiểm tra; Số | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | cổng từ tại điểm kiểm tra; Số máy soi chiếu cơ thể tại điểm kiểm tra; Số thiết bị phát hiện chất nổ tại | |
| BXD-KCHT-014 | Diện tích phòng | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số đo độ lớn bề mặt sàn của từng khu vực, phòng chức năng cụ thể bên trong nhà ga hàng không | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay; nhà ga hàng hóa sân bay. | DienTichPhong | float | 10 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị: m2 Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1024 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-015 | Diện tích sân đỗ | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số đo độ lớn toàn bộ bề mặt chịu lực của khu vực sân, bãi đỗ hoặc cơ sở bảo dưỡng dành cho tàu bay | Thuộc tính mô tả đối tượng sân đỗ tàu bay; cơ sở bảo dưỡng tàu bay | DienTichSanDo | float | 10 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị: m2 Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1024 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-016 | Độ dốc dọc trung bình | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Thông số kỹ thuật đo lường tỷ lệ chênh lệch | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh. | DoDocDocTrungBinh | float | 10 | Cục HKVN – Phòng Quản lý | Đơn vị % Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | của đường cất hạ cánh | | | cao độ tổng thể theo chiều dọc của đường cất hạ cánh. | | | | | cảng hàng không, sân bay | trị lớn nhất: 1024; | của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-017 | Độ dốc ngang của đường cất hạ cánh | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Thông số kỹ thuật đo lường tỷ lệ chênh lệch cao độ tổng thể theo chiều ngang của đường cất hạ cánh. | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh. | DoDocNgangDuongCHC | float | 10 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị % Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1024 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-018 | Độ dốc ngang của đường lăn | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Thông số kỹ thuật đo lường tỷ lệ chênh lệch cao độ tổng thể theo chiều ngang của đường lăn. | Dùng mô tả thuộc tính trong đối tượng đường lăn sân bay. | DoDocNgangDuongLan | float | 10 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị % Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1024 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-019 | Độ lệch từ | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Thông số kỹ thuật đo lường độ chênh lệch góc giữa hướng Bắc từ và hướng Bắc thực tại vị trí | Dùng mô tả thuộc tính trong đối tượng đường cất hạ cánh. | DoLechCHCTu | string | 250 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | ví dụ: 0015’ Tây | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | địa lý của đường cất hạ cánh. | | | | | | | |
| BXD-KCHT-020 | Hệ số ma sát | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Hệ số ma sát của đường cất hạ cánh | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh | HeSoMaSat | string | 250 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-021 | Hướng từ đường cất hạ cánh | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Góc phương vị từ chỉ hướng trục của đường cất hạ cánh (ví dụ: 249°/069°). | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh. | HuongCHCTu | string | 150 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | ví dụ: 249°/069° | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-022 | Kết cấu lề đường cất hạ cánh | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Loại vật liệu cấu tạo bề mặt phần lề của đường cất hạ cánh (bê tông xi măng, bê tông nhựa...). | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh. | KetCauLeDuongCHC | object | Tham chiếu danh mục | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Thông tin cơ bản: Mã mục; Tên mục | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-023 | Kết cấu lề | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Loại vật liệu cấu tạo bề mặt phần lề | Thuộc tính mô tả đối tượng đường lăn sân bay. | KetCauLeDuongLan | object | Tham chiếu | Cục HKVN – Phòng | Thông tin cơ bản: Mã | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | đường lăn | | | của đường lăn tàu bay. | | | | danh mục | Quản lý cảng hàng không, sân bay | mục; Tên mục | 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-024 | Kết cấu lề sân quay đầu | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Loại vật liệu cấu tạo bề mặt phần lề của sân quay đầu thuộc đường cất hạ cánh. | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh. | KetCauLeSanQuayDau | object | Tham chiếu danh mục | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Thông tin cơ bản: Mã mục; Tên mục | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-025 | Kết cấu sân quay đầu | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Loại vật liệu cấu tạo phần mặt đường chịu lực chính của sân quay đầu. | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh. | KetCauSanQuayDau | object | Tham chiếu danh mục | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Thông tin cơ bản: Mã mục; Tên mục | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-026 | Kích thước dải cất hạ cánh | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Trường thông tin lưu trữ thông số kỹ thuật về kích thước dải cất hạ cánh của đường cất hạ cánh, được ghi nhận theo | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh | KichThuocDaiCHC | string | 250 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị: m | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | quy ước (dài x rộng) | | | | | | | |
| BXD-KCHT-027 | Kích thước dải hãm phanh | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Trường thông tin lưu trữ thông số kích thước dải hãm phanh đầu đường cất hạ cánh, ghi nhận theo quy ước (dài x rộng) | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh | KichThuocDaiHamPhanhDauDuongCHC | string | 250 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị: m | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-028 | Kích thước khoảng trống đầu CHC | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Trường thông tin lưu trữ thông số kích thước khoảng trống đầu đường cất hạ cánh, ghi nhận theo quy ước (dài x rộng) | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh | KichThuocKhoangTrongDauDuongCHC | string | 250 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị: m | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-029 | Kích thước khu vực an toàn cuối đường | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Trường thông tin lưu trữ thông số kích thước khu vực an toàn cuối đường cất hạ cánh, ghi nhận theo | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh | KichThuocKhuVucAnToanCuoiDuong | string | 250 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị: m | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | quy ước (dài x rộng) | | | | | | | |
| BXD-KCHT-030 | Kích thước lề đường cất hạ cánh | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Trường thông tin lưu trữ thông số kích thước lề đường cất hạ cánh, ghi nhận theo quy ước (dài x rộng) | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh | KichThuocLeDuongCHC | string | 250 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị: m | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-031 | Kích thước lề đường lăn | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Trường thông tin lưu trữ thông số kích thước lề đường lăn, ghi nhận theo quy ước (dài x rộng) | Thuộc tính mô tả đối tượng đường lăn sân bay | KichThuocLeDuongLan | string | 150 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị: m | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-032 | Kích thước lề sân quay đầu | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Trường thông tin lưu trữ thông số kích thước lề sân quay đầu đường cất hạ cánh, ghi nhận theo quy ước (dài x rộng) | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh | KichThuocLeSanQuayDau | string | 250 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị: m | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BXD-KCHT-033 | Kích thước sân quay đầu | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Trường thông tin lưu trữ thông số kích thước sân quay đầu đường cất hạ cánh, ghi nhận theo quy ước (dài x rộng) | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh | KichThuocSanQuayDau | string | 250 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị: m | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-034 | Loại công trình phụ trợ | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Phân loại các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật phụ trợ tại cảng hàng không theo TCVN 13421:2021. | Thuộc tính mô tả đối tượng công trình phụ trợ cảng hàng không | LoaiCongTrinhPhuTro | object | Tham chiếu danh mục | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Thông tin cơ bản: Mã mục; Tên mục | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-035 | Loại điểm kiểm tra an ninh | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Phân loại các khu vực thực hiện nghiệp vụ soi chiếu và kiểm soát an ninh tại nhà ga sân bay | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay; nhà ga hàng hóa sân bay. | LoaiDiemKiemTraAnNinh | object | Tham chiếu danh mục | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-036 | Loại phòng | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Phân loại công năng sử dụng của các | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân | LoaiPhongChucNangHangKhong | object | Tham chiếu | Cục HKVN – Phòng | Thông tin cơ bản: Mã | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | chức năng | | | phòng và khu vực chuyên môn nghiệp vụ trong nhà ga cảng hàng không theo TCVN 13421:2021. | bay; nhà ga hàng hóa sân bay. | | | danh mục | Quản lý cảng hàng không, sân bay | mục; Tên mục | 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-037 | Loại tầng phủ mặt đường cất hạ cánh | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Vật liệu kết cấu tạo nên lớp bề mặt chịu tải trọng trực tiếp của đường cất hạ cánh theo TCVN 13421:2021. | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh. | LoaiTangPhuMatDuongCHC | object | Tham chiếu danh mục | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Thông tin cơ bản: Mã mục; Tên mục | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-038 | Loại tầng phủ mặt đường lăn | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Vật liệu kết cấu tạo nên lớp bề mặt chịu tải trọng của đường lăn tàu bay theo TCVN 13421:2021. | Thuộc tính mô tả đối tượng đường lăn sân bay. | LoaiTangPhuMatDuongLan | object | Tham chiếu danh mục | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Thông tin cơ bản: Mã mục; Tên mục | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-039 | Loại tàu bay tối đa | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Chủng loại tàu bay có kích thước hoặc tải trọng lớn nhất được | Thuộc tính mô tả đối tượng đường lăn sân bay; sân đỗ tàu bay. | LoaiTauBayToiDa | object | Tham chiếu danh mục | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng | Thông tin cơ bản: Mã mục; Tên mục | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | giới hạn khai thác an toàn tại sân bay theo TCVN 13421:2021. | | | | | hàng không, sân bay | | của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-040 | Mã hiệu sân bay | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Mã định danh tiêu chuẩn của cảng hàng không do Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO) hoặc Hiệp hội Vận tải Hàng không (IATA) cấp theo TCVN 13421:2021. | Thuộc tính mô tả đối tượng cảng hàng không. | MaHieuSanBay | string | 10 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD KCHT-041 | Mã số quản lý tài sản | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Mã số định danh nội bộ do cơ quan, tổ chức tự cấp để quản lý và theo dõi tài sản theo quy chuẩn của đơn vị. | Thuộc tính trong đối tượng kết cấu hạ tầng | MaSoQuanLy | string | 50 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BXD KCHT-042 | Mức cao ngưỡng đường CHC | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Cao độ tuyệt đối đo tại vị trí ngưỡng của đường cất hạ cánh so với mực nước biển chuẩn theo TCVN 13421:2021 | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh | MucCao NguongDuongCHC | string | 250 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | ví dụ: Ngưỡng 25R: 9,93m | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-043 | Ngày khai thác | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Thời điểm công trình hạ tầng chính thức được đưa vào hoạt động vận hành thực tế. | Thuộc tính mô tả các đối tượng kết cấu hạ tầng | NgayKhaiThac | string | 10 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Định dạng YYYY-MM-DD | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-044 | Phòng chức năng | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Thông tin các phòng chức năng, các phân khu phục vụ thuộc nhà ga hàng không | Thuộc tính mô tả đối tượng Nhà ga hành khách hàng không; Nhà ga hàng hóa hàng không | PhongChucNangHangKhong | object | Dữ liệu cấu trúc | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Gồm: Loại phòng chức năng; Vị trí phòng chức năng; Diện tích phòng chức năng | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-045 | Số băng chuyền | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng thiết bị băng chuyền phục vụ trả hành lý | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay | SoBangChuyenHanhKhachDen | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | hành lý đến | | | cho hành khách tại khu vực ga đến của cảng hàng không theo TCVN 13421:2021. | | | | | cảng hàng không, sân bay | | của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-046 | Số băng chuyền hành lý đi | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng thiết bị băng chuyền phục vụ tiếp nhận và phân loại hành lý ký gửi tại khu vực ga đi theo TCVN 13421:2021 | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay | SoBang ChuyenHanhLy Di | Int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-047 | Số cao trình nhà ga | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng các tầng mặt sàn (cao trình) được thiết kế để phân luồng khai thác tại nhà ga hành khách sân bay theo TCVN 13421:2021. | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay; nhà ga hàng hóa sân bay | SoCaoTrinh NhaGa | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-048 | Số cầu hành | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng ống lồng (cầu dẫn khách) kết nối | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga | SoCauHanh KhachNoiD ia | int | 8 | Cục HKVN – Phòng | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | khách nội địa | | | trực tiếp từ nhà ga ra tàu bay phục vụ các chuyến bay nội địa theo TCVN 13421:2021. | hành khách sân bay. | | | | Quản lý cảng hàng không, sân bay | trị lớn nhất: 231-1 | 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-049 | Số cầu hành khách quốc tế | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng ống lồng (cầu dẫn khách) kết nối trực tiếp từ nhà ga ra tàu bay phục vụ chuyến bay quốc tế theo TCVN 13421:2021. | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hàng hóa sân bay. | SoCauHanhKhachQuocTe | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-050 | Số chỗ đỗ xe | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Tổng số vị trí được thiết kế và quy hoạch để đỗ phương tiện giao thông tại các công trình dân dụng, nhà ga hoặc bãi đỗ. | Dùng cho mô tả thông tin đối tượng bãi đỗ xe sân bay. | SoChoDoXe | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-051 | Số cổng từ | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng cổng từ (cổng dò an ninh) | Thuộc tính đối tượng điểm kiểm tra an ninh tại nhà | SoCongTo | int | 8 | Cục HKVN – Phòng | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | được bố trí lắp đặt tại một điểm kiểm tra | ga sân bay của cảng hàng không | | | | Quản lý cảng hàng không, sân bay | trị lớn nhất: 231-1 | 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-052 | Số cửa ra tàu bay nội địa | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng cổng (Gate) tại nhà ga được bố trí chuyên phục vụ quá trình lên tàu bay của các chuyến bay nội địa (TCVN 13421:2021). | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay. | SoCuaRaTauBayNoiDia | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-053 | Số cửa ra tàu bay quốc tế | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng cổng (Gate) tại nhà ga được bố trí chuyên phục vụ quá trình lên tàu bay của chuyến bay quốc tế (TCVN 13421:2021). | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay. | SoCuaRaTauBayQuocTe | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BXD-KCHT-054 | Số máy soi chiếu cơ thể | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Tổng số thiết bị cổng từ hoặc máy quét an ninh toàn thân được trang bị tại nhà ga sân bay | Dùng cho mô tả thông tin các điểm kiểm tra an ninh của nhà ga hành khách sân bay; nhà ga hàng hóa sân bay | SoMaySoiChieuCoThe | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-055 | Số máy soi thủ tục hải quan đến | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng máy soi chiếu hành lý phục vụ nghiệp vụ hải quan tại khu vực ga đến quốc tế. | Thuộc tính mô tả cho các đối tượng ga hành khách, ga hàng hóa tại cảng hàng không | SoMaySoiLamThuTucHaiQuanDen | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-056 | Số máy soi thủ tục hải quan đi | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng máy soi chiếu hành lý phục vụ nghiệp vụ hải quan tại khu vực ga đi quốc tế. | Thuộc tính mô tả cho các đối tượng ga hành khách, ga hàng hóa tại cảng hàng không | SoMaySoiLamThuTucHaiQuanDi | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-057 | Số máy soi tia X | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng hệ thống máy soi chiếu hành lý xách tay và ký gửi bằng tia X tại các | Dùng cho mô tả thông tin các điểm kiểm tra an ninh của nhà ga hành khách sân bay; | SoMaySoiTiaX | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | khu vực kiểm tra an ninh. | nhà ga hàng hóa sân bay | | | | không, sân bay | | |
| BXD KCHT-058 | Số quầy thủ tục check-in | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng quầy phục vụ hành khách làm thủ tục hàng không (check-in) và ký gửi hành lý tại nhà ga đi | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay | SoQuay ThuTuc CheckIn | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-059 | Số quầy thủ tục HQ đến | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng bục bệ phục vụ nhân viên hải quan kiểm tra hành lý, hàng hóa của khách nhập cảnh tại ga đến. | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay; nhà ga hàng hóa sân bay | SoQuayThu TucHaiQua nDen | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-060 | Số quầy thủ tục HQ đi | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng bục bệ phục vụ kiểm tra hải quan đối với hành lý, hàng hóa của khách xuất cảnh tại ga đi. | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay; nhà ga hàng hóa sân bay | SoQuayThu TucHaiQua nDi | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BXD-KCHT-061 | Số quầy thủ tục nhập cảnh | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng bục bệ làm thủ tục kiểm soát hộ chiếu xuất nhập cảnh tại khu vực ga đến. | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay. | SoQuayThuTucNhapCanh | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-062 | Số quầy thủ tục tự động | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng các máy (kiosk) làm thủ tục chuyến bay tự động dành cho hành khách tại khu vực nhà ga. | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay. | SoQuayThuTucTuDong | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD KCHT-063 | Số quầy thủ tục xuất cảnh | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Số lượng bục bệ làm thủ tục kiểm soát hộ chiếu xuất nhập cảnh đối với hành khách tại khu vực ga đi | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay | SoQuay ThuTuc XuatCanh | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-064 | Số tầng nhà ga | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Tổng số tầng mặt sàn thực tế của kiến trúc nhà ga hành khách hoặc nhà ga | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay. | SoTangNhaGa | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng | Số tầng nhà ga Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | hàng hóa tại sân bay. | | | | | không, sân bay | | |
| BXD-KCHT-065 | Số vị trí đỗ tàu bay | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Tổng số lượng các vị trí được quy hoạch trên sân đỗ để tàu bay dừng đỗ theo quy định tại TCVN 13421:2021. | Thuộc tính mô tả đối tượng sân đỗ tàu bay | SoViTriDoTauBay | int | 5 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1000 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-066 | Số vị trí tàu bay | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Tổng số các vị trí cho phép tiếp nhận tàu bay tại các khu vực chức năng khác nhau trong cảng hàng không. | Thuộc tính mô tả đối tượng cảng hàng không. | SoViTriTauBay | int | 5 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-067 | Sức chịu tải | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Thông số kỹ thuật thiết kế biểu thị tải trọng tối đa mà kết cấu công trình hoặc phương tiện có thể chịu đựng. | Thuộc tính mô tả đối tượng đường cất hạ cánh; đường lăn sân bay; sân đỗ tàu bay. | SucChiuTai | string | 150 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Ví dụ: 61/R/B/X/T ; 85/R/B/W/T | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BXD-KCHT-068 | Tên gọi | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Tên gọi của đối tượng thuộc kết cấu hạ tầng giao thông | Thuộc tính mô tả các đối tượng kết cấu hạ tầng | TenGoi | string | 500 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-069 | Tính chất phục vụ hàng không | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Phân loại tính chất phục vụ hàng không | Thuộc tính mô tả đối tượng Cảng hàng không; Nhà ga hành khách hàng không; Nhà ga hàng hóa hàng không | TinhChatPhucVuHangKhong | object | Tham chiếu danh mục | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Thông tin cơ bản: Mã mục; Tên mục | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-070 | Tọa độ ngưỡng đường cất hạ cánh | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Dữ liệu không gian xác định vị trí điểm ngưỡng của đường cất hạ cánh theo hệ tọa độ địa lý | Thuộc tính mô tả cho đối tượng Đường cất hạ cánh | ToaDoNguongDuongCHC | string | 250 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | ví dụ: Ngưỡng 25R: 10049’29.52”B – 106039’47.57”Đ | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-071 | Tổng công suất cơ sở chế biến suất ăn | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Tổng năng lực thiết kế của cơ sở cung cấp và chế biến suất ăn phục vụ | Thuộc tính mô tả đối tượng cảng hàng không | TongCongSuatDichVuCheBienSuatAn | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | hành khách và tổ bay tại cảng hàng không | | | | | không, sân bay | | |
| BXD-KCHT-072 | Tổng công suất hàng hóa | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Năng lực xử lý và lưu chuyển hàng hóa tối đa của nhà ga hàng hóa tại cảng hàng không | Thuộc tính mô tả đối tượng cảng hàng không | TongCongSuatHangHoa | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-073 | Tổng công suất hành khách | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Năng lực phục vụ tối đa của nhà ga hành khách tại cảng hàng không | Thuộc tính mô tả đối tượng cảng hàng không | TongCongSuatHanhKhach | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-074 | Diện tích khu tập kết thiết bị | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Tổng diện tích mặt bằng được bố trí dành riêng cho việc tập kết trang thiết bị thi công | Thuộc tính mô tả đối tượng sân đỗ tàu bay | TongDienTichKhuTapKetTrangThietBi | float | 10 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Đơn vị: m2 Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1024 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BXD-KCHT-075 | Tổng sức chứa kho xăng dầu | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Tổng dung tích lưu trữ tối đa của hệ thống bồn, bể thuộc khu vực kho cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không | Thuộc tính mô tả đối tượng cảng hàng không | TongSucChuaKhoXangDau | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231 | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-076 | Tuổi thọ thiết kế | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Khoảng thời gian (tính bằng năm) công trình hoặc thiết bị được nhà thiết kế đảm bảo sử dụng an toàn trong điều kiện bình thường. | Thuộc tính trong các đối tượng kết cấu hạ tầng. | TuoiThoThietKe | float | 10 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-077 | Vị trí công trình | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Mô tả địa điểm, vị trí của công trình kết cấu hạ tầng | Thuộc tính mô tả của đối tượng công trình phù trợ cảng hàng không; bãi đỗ xe sân bay. | ViTriCongTrinh | string | 500 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| BXD-KCHT-078 | Vị trí điểm kiểm tra | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Thông tin mô tả vị trí bố trí các điểm soi chiếu, kiểm tra an ninh tại nhà ga hành khách hoặc hàng hóa sân bay | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay hoặc nhà ga hàng hóa sân bay; | ViTriDiemKiemTra | string | 500 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-079 | Vị trí phòng | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Mô tả vị trí không gian hoặc số hiệu phân khu của phòng chức năng trong nhà ga hành khách sân bay hoặc nhà ga hàng hóa sân bay | Thuộc tính mô tả đối tượng nhà ga hành khách sân bay hoặc nhà ga hàng hóa sân bay; | ViTriPhong | string | 500 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |
| BXD-KCHT-080 | Vị trí sân quay đầu | Kết cấu hạ tầng | Cơ bản | Thông tin mô tả vị trí lý trình hoặc tọa độ bố trí sân quay đầu tại hai đầu hoặc dọc theo đường cất hạ cánh | Thuộc tính mô tả của đối tượng đường cất hạ cánh | ViTriSanQuayDau | string | 500 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | | Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17/6/2026 của Bộ Xây dựng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHK-TB-001 | Tàu bay | Tàu bay | Cơ bản | Tàu bay dân dụng thuộc đối tượng quản lý theo quy định của pháp luật hàng không dân dụng. | Dùng khi trao đổi, đối chiếu hoặc liên kết thông tin về cùng một tàu bay giữa các hệ thống. | TauBay | object | 10 | Cục HKVN – Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay | Thông tin cơ bản: thông tin nhận dạng; đăng ký; kiểu loại; chủ sở hữu; người khai thác. | Điều 1 NĐ 223/2026/NĐ-CP (quy định chi tiết Điều 9, 13–17 Luật 130/2025/QH15 về tàu bay); khoản 2 Điều 17 NĐ 223; Phụ lục NĐ 223, Mẫu số 01 (Tờ khai đăng ký tàu bay). |
| CHK-TB-002 | Dấu hiệu quốc tịch và dấu hiệu đăng ký tàu bay | Tàu bay | Cơ bản | Dấu hiệu quốc tịch và dấu hiệu đăng ký được gắn cho tàu bay để xác định quốc tịch và nhận dạng tàu bay. | Dùng để nhận dạng tàu bay trong hồ sơ đăng ký, giấy chứng nhận và khi trao đổi dữ liệu về tàu bay. | DauHieuQuocTichVaDangKyTauBay | string | 10 | Cục HKVN – Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay | Định dạng YYYY MM-DD - | Khoản 2 Điều 17 NĐ 223/2026/NĐ-CP; Phụ lục NĐ 223, Mẫu số 01, Mục II.11 “Dấu hiệu quốc tịch và dấu hiệu đăng ký”; Mẫu số 04, 05 về Giấy chứng nhận |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | đăng ký tàu bay. |
| CHK-TB-003 | Kiểu loại tàu bay | Tàu bay | Cơ bản | Kiểu loại xác định mẫu, kiểu tàu bay theo hồ sơ đăng ký và hồ sơ kỹ thuật tàu bay. | Dùng trong đăng ký tàu bay, quản lý kỹ thuật, chứng nhận và khai thác tàu bay. | KieuLoaiTauBay | object | Tham chiếu danh mục | Cục HKVN – Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay | Thông tin cơ bản: Mã mục; Tên mục | Khoản 2 Điều 17 NĐ 223/2026/NĐ-CP; Phụ lục NĐ 223, Mẫu số 01, Mục II.1–2 "Loại tàu bay/Type of aircraft; Kiểu loại tàu bay/Designation of aircraft". |
| CHK-TB-004 | Số xuất xưởng tàu bay | Tàu bay | Cơ bản | Số nhận dạng riêng do nhà sản xuất gắn cho tàu bay khi xuất xưởng. | Dùng để nhận dạng chính xác tàu bay trong hồ sơ đăng ký, kỹ thuật và chứng nhận. | SoXuatXuongTauBay | string | 10 | Cục HKVN – Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay | Định dạng YYYY MM-DD - | Khoản 2 Điều 17 NĐ 223/2026/NĐ-CP; Phụ lục NĐ 223, Mẫu số 01, Mục II.5 "Số xuất xưởng tàu bay/Aircraft serial number". |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHK-TB-005 | Ngày xóa đăng ký tàu bay | Tàu bay | Cơ bản | Ngày đăng ký quốc tịch của tàu bay được xóa theo quy định. | Dùng để xác định thời điểm chấm dứt hiệu lực đăng ký quốc tịch của tàu bay. | NgayXoaDangKyTauBay | string | 10 | Cục HKVN – Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay | Định dạng YYYY-MM-DD. | Điều 20 NĐ 223/2026/NĐ-CP; khoản 5 Điều 20 quy định cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký; Phụ lục NĐ 223, Mẫu số 02 và Mẫu số 06. |
| CHK-NL-001 | Người lái tàu bay | Người lái tàu bay | Cơ bản | Người được cấp giấy phép người lái tàu bay theo quy định của pháp luật hàng không dân dụng. | Dùng để liên kết thông tin nhân thân với giấy phép, năng định và thông tin chuyên môn của người lái tàu bay. | NguoiLaiTauBay | object | Tham chiếu danh mục | Cục HKVN – Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay | Thông tin cơ bản: Mã mục; Tên mục | Thông tư số 51/2026/TT-BXD ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Bộ Quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay, Phần VII về giấy phép, |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | năng định nhân viên hàng không; Quyết định số 1169/QĐ-BXD ngày 06/7/2026 công bố thủ tục hành chính thay thế "Cấp, công nhận, gia hạn giấy phép, năng định cho thành viên tổ lái". |
| CHK-NL-002 | Năng định người lái | Người lái tàu bay | Cơ bản | Năng định chuyên môn gắn với giấy phép người lái tàu bay, xác định phạm vi hoạt động được phép thực hiện. | Dùng khi cấp, công nhận, gia hạn và quản lý giấy phép, năng định của người lái tàu bay. | NangDinhNguoiLai | object | Tham chiếu danh mục | Cục HKVN – Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay | Thông tin cơ bản: Mã mục; Tên mục | Thông tư số 51/2026/TT-BXD ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Bộ Quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | vực tàu bay và khai thác tàu bay, Phần VII về giấy phép, năng định người lái tàu bay; Quyết định số 1169/QĐ-BXD ngày 06/7/2026 công bố thủ tục "Cấp, công nhận, gia hạn giấy phép, năng định cho thành viên tổ lái". |
| CHK-C-001 | Loại cảng hàng không theo phạm vi phục vụ | Cảng hàng không | Cơ bản | Phân loại cảng hàng không theo phạm vi phục vụ, gồm cảng hàng không nội địa và cảng hàng không quốc tế. | Dùng khi quản lý, công bố hoặc chuyển đổi phạm vi phục vụ của cảng hàng không. | PhanLoaiCangHangKhong | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231-1 | Điều 66 Nghị định số 205/2026/NĐ-CP về chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | quốc tế; Điều 67 Nghị định số 205/2026/NĐ-CP về cảng hàng không nội địa được phép tiếp nhận chuyến bay quốc tế; Phụ lục NĐ 205, Mẫu số I.08 và Mẫu số II.08 về chuyển/công bố chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế. |
| CHK-C-002 | Mục đích khai thác cảng | Cảng hàng không | Cơ bản | Mục đích khai thác được xác định đối với cảng hàng không | Dùng để quản lý phạm vi và mục đích khai thác đã được phê duyệt | MucDichKhaiThacCang | String | 255 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng | | Nghị định số 205/2026/NĐ-CP; Phụ lục ban hành |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | hàng không | | | theo hồ sơ, giấy chứng nhận hoặc quyết định có thẩm quyền. | của cảng hàng không. | | | | hàng không, sân bay | | kèm theo Nghị định, Mẫu số II.06 "Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh" và các mẫu I.08, II.08 về chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế có nội dung "Mục đích khai thác". |
| CHK-NGHK-001 | Loại nhà ga hàng không | Nhà ga hàng không | Cơ bản | Phân loại nhà ga hàng không theo chức năng phục vụ, gồm nhà ga hành khách và nhà ga hàng hóa. | Dùng để phân biệt chức năng của từng nhà ga trong quản lý và khai thác cảng hàng không. | LoaiNhaGaHangKhong | object | 150 | Cục HKVN – Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay | Gồm: Loại phòng chức năng; Vị trí phòng chức năng; Diện tích phòng chức năng | Khoản 1–3 Điều 51 NĐ 205/2026/NĐ-CP phân biệt dịch vụ khai thác nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa và kho hàng |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | hóa; Phụ lục NĐ 205 có các mẫu liên quan công trình nhà ga. Căn cứ trực tiếp cho phân biệt loại nhà ga hành khách/nhà ga hàng hóa. |
| CHK-DT-001 | Tần số vô tuyến hàng không | Đài/trạm/hệ thống CNS | Cơ bản | Tần số vô tuyến điện được sử dụng cho đài, trạm hoặc hệ thống thông tin, dẫn đường, giám sát phục vụ hoạt động bay. | Dùng để quản lý cấu hình và khai thác các hệ thống CNS có sử dụng tần số vô tuyến điện. | TanSoVoTuyenHangKhong | int | 10 | Cục HKVN – Phòng Quản lý hoạt động bay | Đơn vị: Số đấu nối Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231 | Điểm b khoản 2 Điều 40 Thông tư số 47/2026/TT-BXD quy định hệ thống, thiết bị phát sóng vô tuyến điện phải có giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện; Chương XIV, Mục 1 |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | (Điều 277 và các điều liên quan) quy định về hệ thống, thiết bị CNS. |
| CHK-DB-001 | Đường bay | Đường bay | Cơ bản | Đường bay là hành trình khai thác giữa điểm đầu và điểm cuối, gồm một hoặc nhiều chặng bay (Sector). | Dùng để quản lý, trao đổi và liên kết thông tin về hành trình khai thác. Không đồng nhất với "chặng bay (Sector)", là một chặng cụ thể trong đường bay. | DuongBay | string | 500 | Cục HKVN – Phòng Vận tải hàng không | ví dụ: Ngưỡng 25R: 9,93m | Thông tư số 48/2026/TT-BXD, Phụ lục I, Mẫu HHK-3 "Báo cáo số liệu vận tải hàng không thương mại theo từng chuyến bay tại cảng hàng không Việt Nam": cột (8) "Chặng bay (Sector)" và cột (9) "Đường bay (Route)"; Nghị định số 208/2026/N |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Đ-CP quy định về vận tải hàng không và quyền vận chuyển hàng không. |
| CHK-VT-001 | Loại hình vận tải hàng không | Hoạt động vận tải hàng không | Cơ bản | Phân loại hoạt động vận tải hàng không theo tính chất khai thác, gồm vận tải hàng không thương mại thường lệ, vận tải hàng không thương mại không thường lệ và vận tải hàng không chuyên dùng. | Dùng để xác định loại hoạt động vận tải mà doanh nghiệp hoặc chuyến khai thác thực hiện. | LoaiHinhVanTaiHangKhong | object | Tham chiếu danh mục | Cục HKVN – Phòng Vận tải hàng không | Thông tin cơ bản: Mã mục; Tên mục | Khoản 2 và khoản 3 Điều 49 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 phân biệt vận tải hàng không thương mại (gồm thường lệ, không thường lệ) và vận tải hàng không chuyên dùng; Điều 6 và Điều 19 Nghị định số |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | 208/2026/NĐ-CP quy định tương ứng về kinh doanh vận tải hàng không thương mại và kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng. |
| CHK-CB-001 | Chuyến bay | Chuyến bay | Cơ bản | Một chuyến bay cụ thể được khai thác theo số hiệu chuyến bay, giờ slot được xác nhận, ngày khai thác và hành trình tương ứng. | Dùng để liên kết lịch bay, chặng bay, hãng khai thác, cảng đi/cảng đến và dữ liệu slot của cùng một chuyến bay. | ChuyenBay | string | 10 | Cục HKVN – Phòng Vận tải hàng không | Định dạng YYYY-MM-DD. | Thông tư số 48/2026/TT-BXD, Phụ lục II, Mẫu CHK-4 và Mẫu CHK-7: dữ liệu chuyến bay được thể hiện qua các trường số hiệu chuyến bay, hãng hàng không, chặng bay, chuyến |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | đi/chuyến đến, ngày khai thác và giờ slot được xác nhận. |
| CHK-CB-002 | Số hiệu chuyến bay | Chuyến bay | Cơ bản | Số hiệu dùng để nhận dạng chuyến bay trong lịch khai thác của hãng hàng không. | Dùng để nhận dạng chuyến bay trong lịch bay, báo cáo khai thác và dữ liệu điều phối slot. | SoHieuChuyenBay | string | 10 | Cục HKVN – Phòng Vận tải hàng không | Thông tin cơ bản: Mã mục; Tên mục | Thông tư số 48/2026/TT-BXD, Phụ lục I, Mẫu HHK-3, cột (3) "Số hiệu chuyến bay (Flight Number)"; Phụ lục II, Mẫu CHK-4, cột (2) "Số hiệu chuyến bay". |
| CHK-CB-003 | Ngày khai thác chuyến bay | Chuyến bay | Cơ bản | Ngày thực hiện khai thác chuyến bay. | Dùng cùng số hiệu chuyến bay để xác định chuyến bay theo từng ngày khai thác. | NgayKhaiThacChuyenBay | string | 10 | Cục HKVN – Phòng Vận tải hàng không | Định dạng YYYY-MM-DD. | Thông tư số 48/2026/TT-BXD, Phụ lục I, Mẫu HHK-3, cột (1) "Ngày bay (Date of Operation)"; Phụ lục II, |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Mẫu CHK-4, cột (7) "Ngày khai thác". |
| CHK-CB-004 | Giờ rời vị trí đỗ theo kế hoạch (SOBT) | Chuyến bay | Cơ bản | Giờ tàu bay dự kiến rời vị trí đỗ theo kế hoạch khai thác (SOBT). | Dùng cho chuyến bay đi để lập kế hoạch khai thác và đối chiếu với slot đã được xác nhận. | GioRoiViTriDoTheoKeHoach | string | 10 | Cục HKVN – Phòng Vận tải hàng không | Định dạng YYYY-MM-DD. | Thông tư số 48/2026/TT-BXD, Phụ lục II, Mẫu CHK-4 "Báo cáo sử dụng slot chuyến bay nội địa, quốc tế và việc lập kế hoạch khai thác so với slot được xác nhận", cột (13) "Giờ SOBT/SIBT"; áp dụng SOBT đối với chuyến bay đi (DEP). |
| CHK-CB-005 | Giờ vào vị trí đỗ theo kế | Chuyến bay | Cơ bản | Giờ tàu bay dự kiến vào vị trí đỗ theo kế | Dùng cho chuyến bay đến để lập kế hoạch khai thác và | GioVaoViTriDoTheoKeHoach | string | 10 | Cục HKVN – Phòng | Định dạng YYYY-MM-DD. | Thông tư số 48/2026/TT-BXD, Phụ |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | hoạch (SIBT) | | | hoạch khai thác (SIBT). | đối chiếu với slot đã được xác nhận. | | | | Vận tải hàng không | | lục II, Mẫu CHK-4 "Báo cáo sử dụng slot chuyến bay nội địa, quốc tế và việc lập kế hoạch khai thác so với slot được xác nhận", cột (13) "Giờ SOBT/SIBT"; áp dụng SIBT đối với chuyến bay đến (ARR). |
| CHK-CB-006 | Chuyến bay bị chậm | Chuyến bay | Cơ bản | Chuyến bay có thời gian thực tế rời vị trí đỗ (AOBT) muộn hơn 15 phút so với thời gian dự kiến rời | Xác định, thống kê và báo cáo số chuyến bay đi bị chậm. | ChuyenBayBiCham | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Vận tải hàng không | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231 | Quy định tại Khoản 2 Điều 36 Nghị định 208/2026/NĐ-CP và Mục a Nội dung |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | vị trí đỗ (SOBT) theo lịch bay căn cứ. | | | | | | | yêu cầu báo cáo Mẫu CHK-1, Phụ lục I Thông tư 48/2026/TT-BXD |
| CHK-CB-007 | Chuyến bay đến bị chậm | Chuyến bay | Cơ bản | Chuyến bay có thời gian thực tế vào vị trí đỗ (AIBT) muộn hơn 15 phút so với thời gian dự kiến vào vị trí đỗ (SIBT) theo lịch bay căn cứ. | Xác định, thống kê và báo cáo số chuyến bay đến bị chậm. | ChuyenBayDenBiCham | int | 8 | Cục HKVN – Phòng Vận tải hàng không | Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 231 | Quy định tại Mục a Nội dung yêu cầu báo cáo Mẫu CHK-1, Phụ lục I Thông tư 48/2026/TT-BXD |
| CHK-SL-001 | Slot | Slot | Cơ bản | Khoảng thời gian đi hoặc đến theo kế hoạch của một chuyến bay vào ngày cụ thể để sử dụng hạ tầng cảng hàng không và dịch vụ bảo đảm | Dùng trong điều phối, xác nhận, theo dõi và giám sát giờ đi, đến của chuyến bay tại cảng hàng không thực hiện điều phối slot. | Slot | String | 10 | Cục HKVN – Phòng Vận tải hàng không | Định dạng YYYY-MM-DD | Khoản 1 Điều 58 Nghị định số 208/2026/NĐ-CP về vận tải hàng không; Thông tư số 48/2026/TT-BXD quy |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | hoạt động bay. | | | | | | | định chi tiết việc điều phối, xác nhận và giám sát sử dụng slot. |
| CHK-SL-002 | Mùa lịch bay | Mùa lịch bay | Cơ bản | Khoảng thời gian khai thác theo mùa Hè hoặc mùa Đông dùng trong quản lý lịch bay và điều phối slot. | Dùng để xác định kỳ áp dụng của lịch bay và các chuỗi slot được điều phối. | MuaLichBay | String | 10 | Cục HKVN – Phòng Vận tải hàng không | Định dạng YYYY-MM-DD | Khoản 3 Điều 3 TT 48/2026/TT-BXD định nghĩa lịch bay mùa Hè/mùa Đông; Điều 19–23 TT 48 sử dụng mùa lịch bay trong xác định lịch sử và điều phối chuỗi slot. |
| CHK-SL-003 | Giờ slot được xác nhận | Slot | Cơ bản | Giờ slot của chuyến bay hoặc chuỗi slot đã được xác nhận. | Dùng để đối chiếu kế hoạch khai thác và giám sát việc sử dụng slot của chuyến bay. | GioSlotDuocXacNhan | String | 10 | Cục HKVN – Phòng Vận tải hàng không | Định dạng YYYY-MM-DD | Thông tư số 48/2026/TT-BXD, Phụ lục II, Mẫu CHK-4, cột (8) “Giờ slot được xác nhận”; Mẫu |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | CHK-7, cột (8) "Giờ slot được xác nhận". |
| CHK-SL-004 | Chiều khai thác slot (đi/đến) | Slot | Cơ bản | Chiều khai thác xác định slot áp dụng cho chuyến bay đi (DEP) hoặc chuyến bay đến (ARR). | Dùng để phân biệt chiều khai thác khi điều phối và giám sát slot tại cảng hàng không. | ChieuKhaiThacSlot | String | 50 | Cục HKVN – Phòng Vận tải hàng không | Định dạng YYYY-MM-DD | Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 48/2026/TT-BXD phân biệt slot chuyến bay đi và slot chuyến bay đến; Phụ lục II, Mẫu CHK-4 và Mẫu CHK-7 sử dụng ký hiệu DEP/ARR cho chuyến bay đi/đến. |
| CHK-LB-001 | Lịch bay căn cứ | Lịch bay | Cơ bản | Lịch bay công bố của người vận chuyển để đặt chỗ, bán vé cho hành khách, phiên bản cập nhật | Làm căn cứ xác định, đối chiếu thời gian khai thác thực tế và thống kê tình hình chậm chuyến. | LichBayCanCu | string | 50 | Cục HKVN – Phòng Vận tải hàng không | Định dạng YYYY-MM-DD | Quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 36 Nghị định 208/2026/NĐ - CP |

| Mã từ vựng | Tên nghiệp vụ | Đối tượng dữ liệu | Miền Chuyên ngành | Định nghĩa nghiệp vụ | Ngữ cảnh sử dụng | Tên trường KT | Loại dữ liệu | Độ dài/ Định dạng | Đơn vị quản lý/chủ trì | Ghi chú | Căn cứ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | đến thời điểm 15h00 (giờ Hà Nội) của ngày hôm trước ngày dự kiến khai thác. | | | | | | | |